

Số: 12 /2023/NQ-HĐND

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng dự thảo Nghị quyết ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

b) Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

c) Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

d) Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng bãi bỏ khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Phụ lục số 2, 3, 10, 11, 16 ban hành kèm theo Nghị quyết số 92/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. TU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Hộp thư điện tử: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH
Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục 1
Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng,
vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/1 lần bình tuyển, công nhận) |
|-----|---|--|
| * | Giống cây lâm nghiệp | |
| 1 | Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội) | 450.000 |
| 2 | Phí bình tuyển, công nhận cây đầu dòng | 1.000.000 |
| 3 | Phí bình tuyển, công nhận lại cây đầu dòng | 475.000 |
| 4 | Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | 2.750.000 |

3. Tổ chức thu phí

Cơ quan có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí theo luật định.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 2

Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Kèm theo Nghị quyết số 42 /2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường do cơ quan địa phương thực hiện.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu (đồng/giấy phép) | |
|-----|--|---|---|
| | | Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường | Phí thẩm định điều chỉnh giấy phép môi trường |
| A | Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh | | |
| 1 | Dự án đầu tư không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường. | 13.700.000 | 3.800.000 |
| 2 | Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động. | 7.400.000 | |
| 3 | Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 4 | Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. | 9.700.000 | 3.800.000 |

| | | | |
|----------|---|-----------|-----------|
| B | Giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện | | |
| 1 | Dự án, cơ sở thuộc Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. | 6.900.000 | 1.900.000 |
| 2 | Cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. | 3.800.000 | |
| 3 | Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. | 2.000.000 | |

3. Tổ chức thu phí

a) Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định hiện hành./.

Phụ lục 3

Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: triệu đồng

| Tổng số vốn đầu tư | Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng | Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng | Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng | Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng | Lớn hơn 500 tỷ đồng |
|--|------------------------------|--|---|---|---------------------|
| Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 5,0 | 6,5 | 12,0 | 14,0 | 17,0 |
| Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng | 6,9 | 8,5 | 15,0 | 16,0 | 25,0 |
| Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | 7,5 | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 25,0 |
| Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 7,8 | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 24,0 |
| Nhóm 5. Dự án giao thông | 8,1 | 10,0 | 18,0 | 20,0 | 25,0 |
| Nhóm 6. Dự án công nghiệp | 8,4 | 10,5 | 19,0 | 20,0 | 26,0 |
| Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 5,0 | 6,0 | 10,8 | 12,0 | 15,6 |

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 4
Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Nghị quyết số *NQ* /2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Mức thu phí

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Tổng số vốn đầu tư | Nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng | Lớn hơn 50 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng | Lớn hơn 100 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng | Lớn hơn 200 tỷ và nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng | Lớn hơn 500 tỷ đồng |
|--------------------|------------------------------|--|---|---|---------------------|
| Mức thu | 8,4 | 10,5 | 19,0 | 20,0 | 26,0 |

3. Tổ chức thu phí

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Sóc Trăng thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải thực hiện đối với công việc thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Đối tượng nộp phí | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|------------|---|----------------------|
| I | Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | 330.000 |
| 2 | Tổ chức | 1.240.000 |
| II | Đối với hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | |
| 1.1 | Cấp đổi Giấy chứng nhận. | 220.000 |
| 1.2 | Cấp lại Giấy chứng nhận. | 315.000 |
| 2 | Tổ chức | |
| 2.1 | Cấp đổi Giấy chứng nhận. | 365.000 |
| 2.2 | Cấp lại Giấy chứng nhận. | 485.000 |
| III | Đối với hồ sơ đăng ký biến động đất đai | |
| 1 | Hộ gia đình, cá nhân | |
| 1.1 | Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận | 575.000 |

| | | |
|------------|---|------------------|
| 1.2 | Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chính lý) | |
| 1.2.1 | Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ; Có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính; Chuyển mục đích sử dụng đất; Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề. | 280.000 |
| 1.2.2 | Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. | 285.000 |
| 1.2.3 | Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho; Đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án. | 340.000 |
| 1.2.4 | Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân) | 335.000 |
| 2 | Tổ chức | |
| 2.1 | Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận | 1.170.000 |
| 2.2 | Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận (chính lý) | |
| 2.2.1 | Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ; Chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm sang hình thức thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê; từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất; từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; Có thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề. | 940.000 |
| 2.2.2 | Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. | 945.000 |

| | | |
|-------|---|---------|
| 2.2.3 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý hợp đồng thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất để thi hành án; Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; Góp vốn bằng quyền sử dụng đất; Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất. | 990.000 |
| 2.2.4 | Gia hạn sử dụng đất. | 990.000 |

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 6
Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng,
khai thác, sử dụng nước dưới đất
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trong giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép thăm dò nước dưới đất và Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|--|-------------------------------------|
| 1 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm | 400.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | 700.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | 1.500.000 |
| 4 | Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 3.000.000 |
| 5 | Báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm | 400.000 |
| 6 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | 900.000 |

| | | |
|---|---|-----------|
| 7 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | 2.000.000 |
| 8 | Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | 3.500.000 |

* Trường hợp thăm định gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 7

Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trong giải quyết thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|--|----------------------------------|
| 1 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác dưới 2 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất lớn hơn 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng trên 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô trên 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm. | 1.200.000 |
| 2 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu lượng khai thác từ 2 m ³ /giây đến dưới 3,5 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 750.000 m ³ /ngày đêm. | 2.500.000 |
| 3 | Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với lưu | 4.500.000 |

| | | |
|--|---|--|
| | <p>lượng khai thác từ 3,5 m³/giờ đến dưới 5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 750.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm.</p> | |
|--|---|--|

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 8

Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023

của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

b) Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (áp dụng đối với hoạt động thẩm định và việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).

- Các tổ chức, cá nhân hành nghề khoan nước dưới đất.

- Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/đề án, báo cáo) |
|-----|--|----------------------------------|
| 1 | Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất | 700.000 |

* Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

3. Tổ chức thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 70% (bảy mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 30% (ba mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 9

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Đối tượng nộp phí | Mức thu (đồng/hồ sơ, tài liệu) |
|-----|------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân | 200.000 |
| 2 | Đối với tổ chức | 300.000 |

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 10
Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu phí | Mức thu (đồng/trường hợp) |
|-----|---|---------------------------------|
| 1 | Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | 30.000 |

3. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

b) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 11
Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu (đồng/hồ sơ) |
|-----|---|----------------------|
| 1 | Đăng ký giao dịch bảo đảm | 80.000 |
| 2 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm | 30.000 |
| 3 | Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký | 60.000 |
| 4 | Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm | 20.000 |

3. Tổ chức thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Các trường hợp được miễn

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và khoản 4, Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu phí được trích để lại 80% (tám mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 20% (hai mươi phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 12

Phí thư viện

*(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thư viện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu phí

a) Đối với Thư viện tỉnh: Người từ 16 tuổi trở lên: 20.000 đồng/thẻ/năm;

b) Đối với Thư viện các huyện, thị xã, thành phố và Thư viện các trường Trung học phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh: Người từ 16 tuổi trở lên: 10.000 đồng/thẻ/năm.

3. Tổ chức thu phí

Thư viện tỉnh; Thư viện các huyện, thị xã, thành phố và Thư viện các trường Trung học phổ thông, Trung học Chuyên nghiệp, Cao đẳng công lập cấp tỉnh.

4. Các trường hợp được miễn

Miễn phí thư viện đối với trẻ em, người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa, người khuyết tật, người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Phí thư viện là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu phí được trích để lại 75% (bảy mươi lăm phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được hàng năm để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí; 25% (hai mươi lăm phần trăm) còn lại nộp ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 13

Lệ phí hộ tịch

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tổ chức thu lệ phí hộ tịch đối với đối tượng nêu trên gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Mức thu lệ phí

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 5.000 đồng.

- Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử): 5.000 đồng.

- Kết hôn (đăng ký lại kết hôn): 20.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước: 10.000 đồng.

- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng.

- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Khai sinh (bao gồm: Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân): 75.000 đồng.

- Khai tử (bao gồm: Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử): 75.000 đồng.

- Kết hôn (đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn): 1.500.000 đồng.

- Giám hộ, chấm dứt giám hộ: 75.000 đồng.

- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng.

- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước: 28.000 đồng.

- Xác định lại dân tộc; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 28.000 đồng.

- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện

b) Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Các trường hợp được miễn

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 14
Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người
nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lao động là người nước ngoài thuộc diện cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động làm việc theo quy định tại Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý các khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

- Cấp mới giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng: 600.000 đồng/1 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng: 450.000 đồng/1 giấy phép.

- Gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng: 300.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Sóc Trăng.

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp (theo ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền).

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại tỉnh Sóc Trăng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 15

Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

| STT | Nội dung thu | Mức thu |
|----------|---|-------------------|
| 1 | Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | (đồng/giấy) |
| 1.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực còn lại | 25.000 12.000 |
| 1.2 | Đối với tổ chức | 100.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | (đồng/giấy) |
| 2.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực còn lại | 100.000 50.000 |
| 2.2 | Đối với tổ chức | 500.000 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | (đồng/giấy) |
| 3.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân - Khu vực thị trấn, các phường - Khu vực còn lại | 75.000 35.000 |
| 3.2 | Đối với tổ chức | 500.000 |
| 4 | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | (đồng/giấy) |

| | | |
|----------|---|--------------|
| 4.1 | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | |
| | - Đối với hộ gia đình, cá nhân | 20.000 |
| | + Khu vực thị trấn, các phường | 10.000 |
| | + Khu vực còn lại | 50.000 |
| | - Đối với tổ chức | |
| 4.2 | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | |
| | - Đối với hộ gia đình, cá nhân | 50.000 |
| | + Khu vực thị trấn, các phường | 25.000 |
| | + Khu vực còn lại | 50.000 |
| | - Đối với tổ chức | |
| 4.3 | Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. | |
| | - Đối với hộ gia đình, cá nhân: | 30.000 |
| | + Khu vực thị trấn, các phường. | 15.000 |
| | + Khu vực còn lại | 50.000 |
| | - Đối với tổ chức | |
| 5 | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận | (đồng/1 lần) |
| 5.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân | |
| | - Khu vực thị trấn, các phường | 28.000 |
| | - Khu vực còn lại | 14.000 |
| 5.2 | Đối với tổ chức | 30.000 |
| 6 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | (đồng/1 lần) |
| 6.1 | Đối với hộ gia đình, cá nhân | |
| | - Khu vực thị trấn, các phường | 15.000 |
| | - Khu vực còn lại | 10.000 |
| 6.2 | Đối với tổ chức | 30.000 |

3. Tổ chức thu lệ phí

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng.

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 16
Lệ phí cấp giấy phép xây dựng
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2023/NQ - HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

- a) Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép;
- b) Đối với công trình khác: 100.000 đồng/giấy phép.
- c) Trường hợp gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng: 10.000 đồng/lần.

3. Tổ chức thu lệ phí

Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 17

Lệ phí đăng ký kinh doanh

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

b) Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và hộ kinh doanh.

- Cơ quan có các hoạt động liên quan đến việc thu, nộp lệ phí đăng ký kinh doanh (đối với các đối tượng trên) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Mức thu lệ phí

a) Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, hộ kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã: 50.000 đồng/1 lần cấp.

b) Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với quỹ tín dụng nhân dân và liên hiệp hợp tác xã: 50.000 đồng/1 lần cấp. Cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với quỹ tín dụng nhân dân và liên hiệp hợp tác xã: 50.000 đồng/1 lần cấp.

3. Tổ chức thu lệ phí

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư.

4. Chế độ thu, nộp

a) Lệ phí đăng ký kinh doanh là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp theo quy định của pháp luật hiện hành./.